TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-11-2019
V/v "ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lưu Hồ Lân**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Đỗ Thị Ngọc Sanh**
2. Ông **Trần Đại Nghĩa**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Lan**, thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai *tham gia phiên tòa:* Bà **Ngô Phương Hoàng Giang**- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 về "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58A/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2019/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Vũ Đức M** – sinh năm 1971
Địa chỉ: P4/129B ấp N , xã Q , huyện T , tỉnh Đồng Nai (có mặt).
Bị đơn: Chị **Tạ Thị Lệ U** – sinh năm 1973
Địa chỉ: P4/106B ấp N , xã Q , huyện T , tỉnh Đồng Nai (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại Đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Vũ Đức M trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh M và chị U sống chung như vợ chồng từ năm 1991. Do không am hiểu pháp luật nên đến ngày 12/7/2011 vợ chồng đi đăng ký và được UBND xã Quang Trung, huyện Thống Nhất cấp giấy chứng nhận kết hôn. Đây là hôn nhân lần đầu của anh M .

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn xúc phạm nhau. Vào năm 2016, do anh M và chị U làm ăn thua lỗ, nợ nần chồng chất nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, thậm chí còn xảy ra xô

xát. Do mâu thuẫn trầm trọng nên vào cuối năm 2016, chị U bỏ nhà đi nơi khác sống. Sau đó hai vợ chồng có gặp nhau và bàn bạc thương lượng về việc bán nhà để giải quyết nợ chung. Sau khi trả hết nợ chung thì hai vợ chồng bàn bạc về việc chia đôi số tiền còn lại.

Đến nay vợ chồng không còn sự yêu thương tôn trọng nhau, anh M và chị U đã ly thân từ năm 2016. Thời điểm sống ly thân đến nay cả anh M và chị U không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình hai bên nhiều lần hòa giải nhưng vẫn không khắc phục được. Nay nhận thấy tình cảm không còn, anh M yêu cầu xin ly hôn với chị U .

Về con chung: vợ chồng chung sống có 03 (ba) con chung là: Vũ Đại D – sinh năm 1991; Vũ Đức T – sinh năm 1995 và Vũ Hoàng T – sinh năm 2005. Khi ly hôn anh M đồng ý giao cháu T cho chị U trực tiếp nuôi dưỡng. Anh M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị U mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng). Riêng cháu D và cháu T đã thành niên và có khả năng lao động nên anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn chị Tạ Thị Lệ U vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và chứng cứ, tài liệu có liên quan về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

* Tại phiên tòa, anh Minh giữ nguyên yêu cầu và ý kiến đã trình bày nêu trên.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất*:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: nguyên đơn, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật tố tụng.

- Về việc giải quyết tranh chấp: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Vũ Đức M ; về con chung : Giao cháu Vũ Hoàng T cho chị U trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của anh M về việc cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000đ/tháng, tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét; Anh M phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn anh Vũ Đức M khởi kiện tranh chấp ly hôn, bị đơn chị Tạ Thị Lệ U có nơi cư trú tại ấp N , xã Q , huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn chị Tạ Thị Lệ U đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách

quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị U theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: anh Vũ Đức M và chị Tạ Thị Lệ U tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1991, vào ngày 12/7/2011 có đăng ký kết hôn, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên được cấp có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kết hôn theo quy định, là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn, anh M có đơn xin ly hôn với chị U nên Tòa án áp dụng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết. Anh M được quyền đơn phương xin ly hôn chị U theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật này. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa anh M và chị U xảy ra từ năm 2016, do anh M và chị U làm ăn thua lỗ, nợ nần chồng chất nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, thậm chí còn xảy ra xô xát. Vào cuối năm 2016, chị U bỏ nhà đi nơi khác sống, không còn thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng với anh Minh. Về phía chị U , chị U không tham gia trong toàn bộ quá trình tố tụng giải quyết vụ án, cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của anh M , qua đó thể hiện việc chị U đã không còn quan tâm đến quan hệ hôn nhân của chính mình. Do vậy, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa anh M và chị U đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh M , anh M và chị U được ly hôn.

[2.2] Về nuôi con chung: Trong thời gian chung sống anh M và chị U có 03 con chung là Vũ Đại D – sinh năm 1991; Vũ Đức T – sinh năm 1995 và Vũ Hoàng T – sinh năm 2005. Khi ly hôn anh M đồng ý giao cháu T cho chị U trực tiếp nuôi dưỡng. Anh M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị U mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Xét cháu T đang sống cùng chị U ổn định, nguyện vọng của cháu T là được sống cùng chị U . Chị U có công việc bảo đảm cho việc nuôi dưỡng con và để ổn định đời sống của con trẻ nên giao cháu T cho chị U trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Riêng cháu D và cháu T đã thành niên và có khả năng lao động nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh M tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng chị U mỗi tháng 1.500.000d (một triệu năm trăm nghìn đồng) nên HĐXX cần ghi nhận.

[2.4] Anh M có quyền nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi điều kiện thay đổi vì quyền lợi của con, đương sự được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh M không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do chị Uyên vắng mặt, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu, chứng cứ về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án nên không đủ cơ sở xác định anh M , chị U

trong thời gian chung sống không có tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, anh M không có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết, trường hợp có phát sinh tranh chấp, các bên được quyền khởi kiện vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật tố tụng.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí: Anh M phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[5] Về quyền kháng cáo: các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 235 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Vũ Đức M

1. Về hôn nhân: anh Vũ Đức M và chị Tạ Thị Lệ U được ly hôn.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao cho chị Tạ Thị Lệ U được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Vũ Hoàng T – sinh ngày 18/10/2005.

2.2. Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con của anh Vũ Đức M . Anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị U mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng).

Thời gian cấp dưỡng nuôi con kể từ khi bản án này có hiệu lực pháp luật. Thời điểm kết thúc việc cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Anh Vũ Đức M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết anh M và chị U được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4. Về nghĩa vụ chịu án phí: Anh M phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 001832 ngày 23/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Anh M còn phải nộp thêm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: anh Vũ Đức M được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; chị Tạ Thị Lệ U được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận :
- Các đương sự;
- TAND T. Đồng Nai;
- VKSND H. Thống Nhất;
- UBND xã Quang Trung
- Chi cục THADS h. Thống Nhất;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lưu Hồ Lân